



Số: 1288/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 15/8/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

**TỔNG CÔNG TY
KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.08.22 11:04:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1288/KVN-TC

Date: 15/08/2023

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Audited parent company's financial statements for the 6 months period ended June 30th 2023 for Petrovietnam Gas Corporation.

This information was posted on PV GAS website on August 15, 2023 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised to disclose information
VICE PRESIDENT



Pham Dang Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 6 tháng 6 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

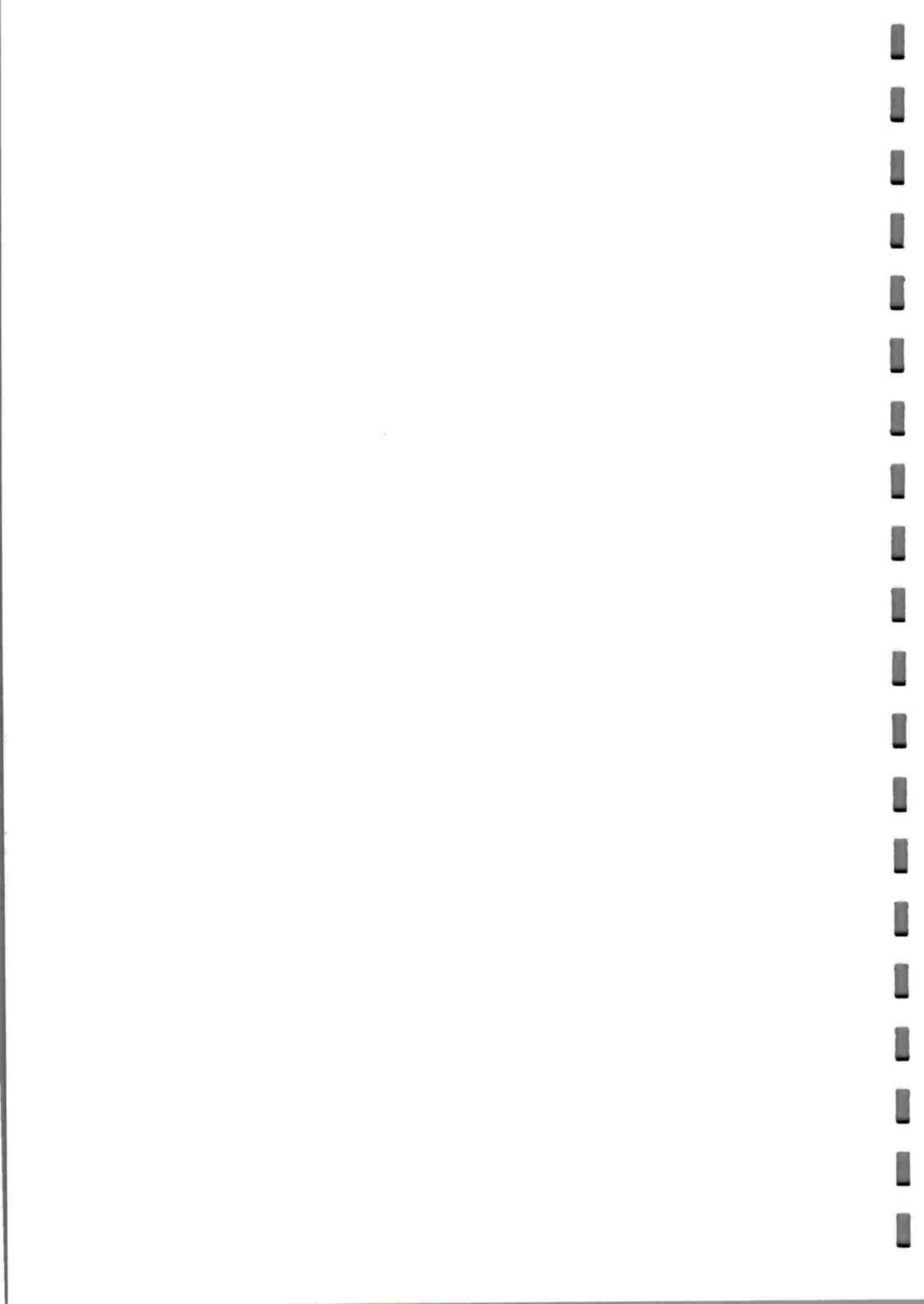
Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 181/GUQ-KVN
ngày 28 tháng 6 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14135
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2023

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.959.705.669.940	52.721.657.602.455
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.004.636.350.140	8.048.519.499.886
111	Tiền		1.404.636.350.140	1.003.519.499.886
112	Các khoản tương đương tiền		8.600.000.000.000	7.045.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		27.236.473.735.678	23.036.473.735.678
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.236.473.735.678	23.036.473.735.678
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		20.196.088.866.770	16.951.812.979.246
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.087.610.076.071	10.327.552.982.289
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	307.026.714.559	179.570.396.401
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.923.332.555.770	7.443.961.190.898
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.121.880.479.630)	(1.001.215.517.464)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.943.927.122
140	Hàng tồn kho	9	1.929.482.275.903	3.764.769.319.809
141	Hàng tồn kho		1.983.434.995.120	3.818.722.039.026
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.952.719.217)	(53.952.719.217)
150	Tài sản ngắn hạn khác		593.024.441.449	920.082.067.836
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	31.931.338.177	49.653.401.570
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	536.950.144.339	849.716.780.097
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	24.142.958.933	20.711.886.169

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		25.747.312.874.595	27.520.213.857.155
210	Các khoản phải thu dài hạn		138.747.416.683	157.629.448.943
212	Trả trước cho người bán dài hạn		63.250.882.011	76.326.529.951
216	Phải thu dài hạn khác		75.496.534.672	81.302.918.992
220	Tài sản cố định		13.646.584.173.953	14.797.770.696.430
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.334.882.884.898	14.470.834.291.494
222	Nguyên giá		52.798.737.924.555	52.568.805.525.858
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.463.855.039.657)	(38.097.971.234.364)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	311.701.289.055	326.936.404.936
228	Nguyên giá		533.721.080.079	531.074.780.079
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(222.019.791.024)	(204.138.375.143)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.355.576.888.805	5.973.412.017.874
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.355.576.888.805	5.973.412.017.874
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.069.554.562.408	2.981.656.355.461
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.745.867.071.633	3.603.294.844.342
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	284.460.000.000	284.460.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b), 4(c)	(960.772.509.225)	(906.098.488.881)
260	Tài sản dài hạn khác		2.536.849.832.746	3.609.745.338.447
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.536.849.832.746	3.609.745.338.447
270	TỔNG TÀI SẢN		85.707.018.544.535	80.241.871.459.610


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		19.731.070.449.510	20.304.539.373.861
310	Nợ ngắn hạn		11.967.524.199.508	11.776.866.223.107
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.905.329.569.684	6.364.270.695.450
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.896.679.224	72.109.867.460
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	1.152.817.631.032	805.807.087.429
314	Phải trả người lao động		215.044.596.976	194.572.041.630
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.503.600.676.174	2.957.001.412.296
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	121.478.624.978	340.083.041.963
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	599.249.078.732	643.022.403.557
320	Vay ngắn hạn	18(a)	836.179.168.972	22.496.858.992
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	588.928.173.736	377.502.814.330
330	Nợ dài hạn		7.763.546.250.002	8.527.673.150.754
337	Phải trả dài hạn khác		7.077.493.411	6.042.040.513
338	Vay dài hạn	18(b)	5.125.570.123.909	5.990.136.184.889
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.630.336.975.140	2.528.910.904.174
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		561.657.542	2.584.021.178
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.975.948.095.025	59.937.332.085.749
410	Vốn chủ sở hữu		65.975.948.095.025	59.937.332.085.749
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	210.679.541.297	210.679.541.297
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	27.317.553.148.710	20.791.553.148.710
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	19.308.215.405.018	19.795.599.395.742
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		13.074.600.399.520	5.347.189.158.177
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		6.233.615.005.498	14.448.410.237.565
440	TỔNG NGUỒN VỐN		85.707.018.544.535	80.241.871.459.610



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

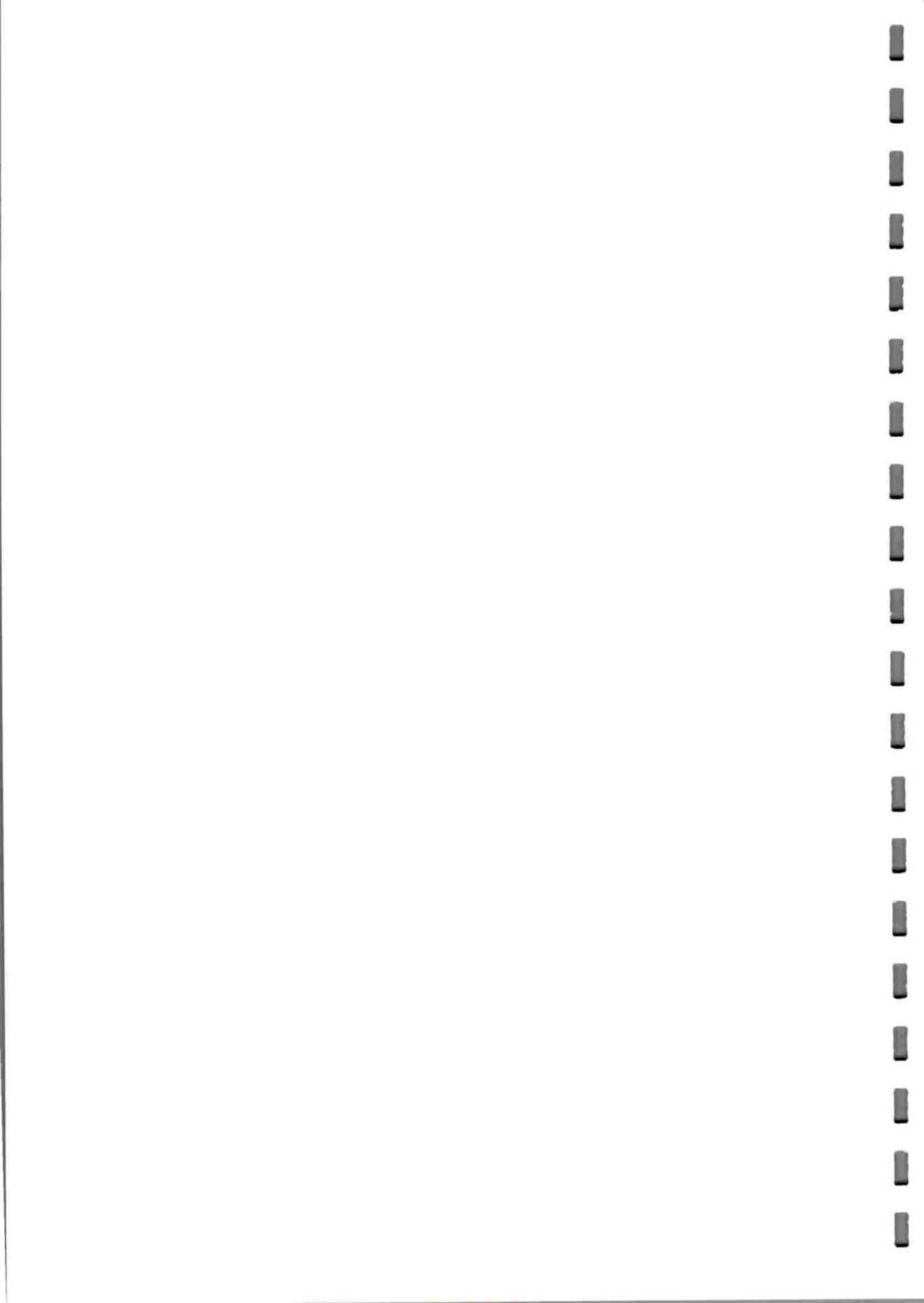


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.783.927.160.195	52.793.500.481.172
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.783.927.160.195	52.793.500.481.172
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	35.280.400.279.856	41.419.900.780.019
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	8.503.526.880.339	11.373.599.701.153
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.073.684.993.569	617.852.138.033
22	Chi phí tài chính	214.009.031.105	373.141.440.879
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	121.007.999.214	172.229.144.164
25	Chi phí bán hàng	876.217.348.024	846.051.702.938
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	599.077.358.491	381.030.091.289
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	7.887.908.136.288	10.391.228.604.080
31	Thu nhập khác	11.470.679.907	26.781.763.579
32	Chi phí khác	1.735.435.834	3.318.302.310
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	9.735.244.073	23.463.461.269
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	7.897.643.380.361	10.414.692.065.349
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	1.577.153.374.863	2.067.305.216.642
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	6.320.490.005.498	8.347.386.848.707
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.257	4.270
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.257	4.270


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.897.643.380.361	10.414.692.065.349
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.383.904.071.174	1.390.556.212.276
03	Các khoản dự phòng	276.765.053.476	264.212.282.704
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.620.436.508	54.059.177.154
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(985.458.438.732)	(555.359.457.936)
06	Chi phí lãi vay	121.007.999.214	172.229.144.164
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.714.482.502.001	11.740.389.423.711
09	Tăng các khoản phải thu	(2.622.906.482.713)	(3.472.849.190.971)
10	Giảm hàng tồn kho	1.835.287.043.906	1.075.720.493.152
11	Giảm các khoản phải trả	(870.122.561.399)	(39.811.960.994)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.090.617.569.094	(916.907.138.908)
14	Tiền lãi vay đã trả	(220.914.807.264)	(219.874.480.834)
15	Tiền thuế thu TNDN đã nộp	(1.513.952.120.620)	(1.314.822.967.635)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(216.331.685.332)	(93.434.778.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.196.159.457.673	6.758.409.399.279
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(743.931.462.854)	(1.091.806.369.936)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(23.763.572.135.731)	(23.015.772.135.731)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.563.572.135.731	19.615.772.135.731
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(40.424.772.709)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	756.716.360.752	435.994.410.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.187.215.102.102)	(4.096.236.731.986)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay dài hạn	-	575.264.537.465
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(50.883.751.000)	(490.518.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.883.751.000)	84.746.537.465
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.958.060.604.571	2.746.919.204.758
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.943.754.317)	4.734.128.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10.004.636.350.140	6.179.086.577.032

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập


 Nguyễn Công Luận
 Kế toán trưởng


 Phạm Đăng Nam
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007. Vào ngày 6 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 3500102710 để cập nhật thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.



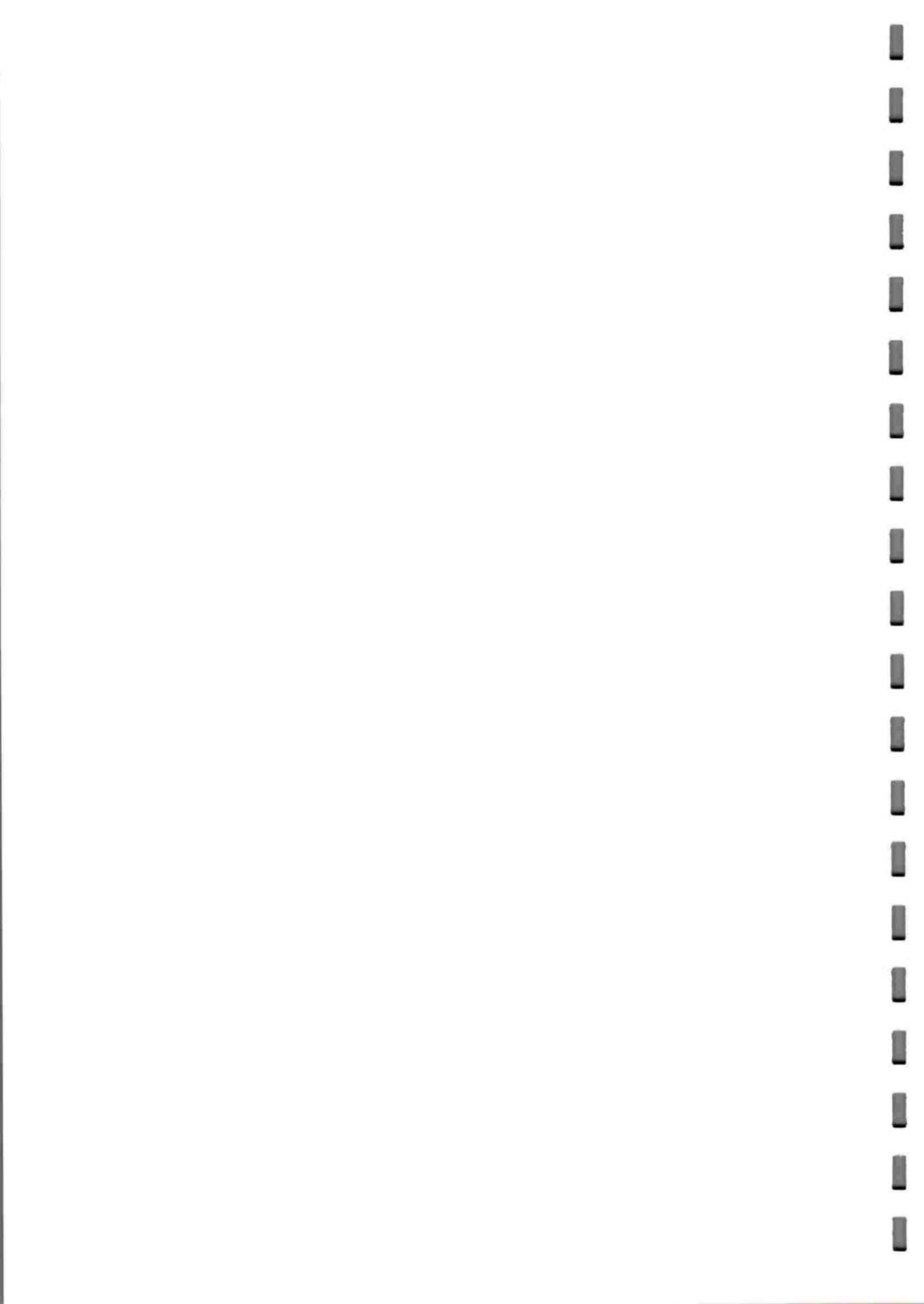
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	30.6.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang Thành phố	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

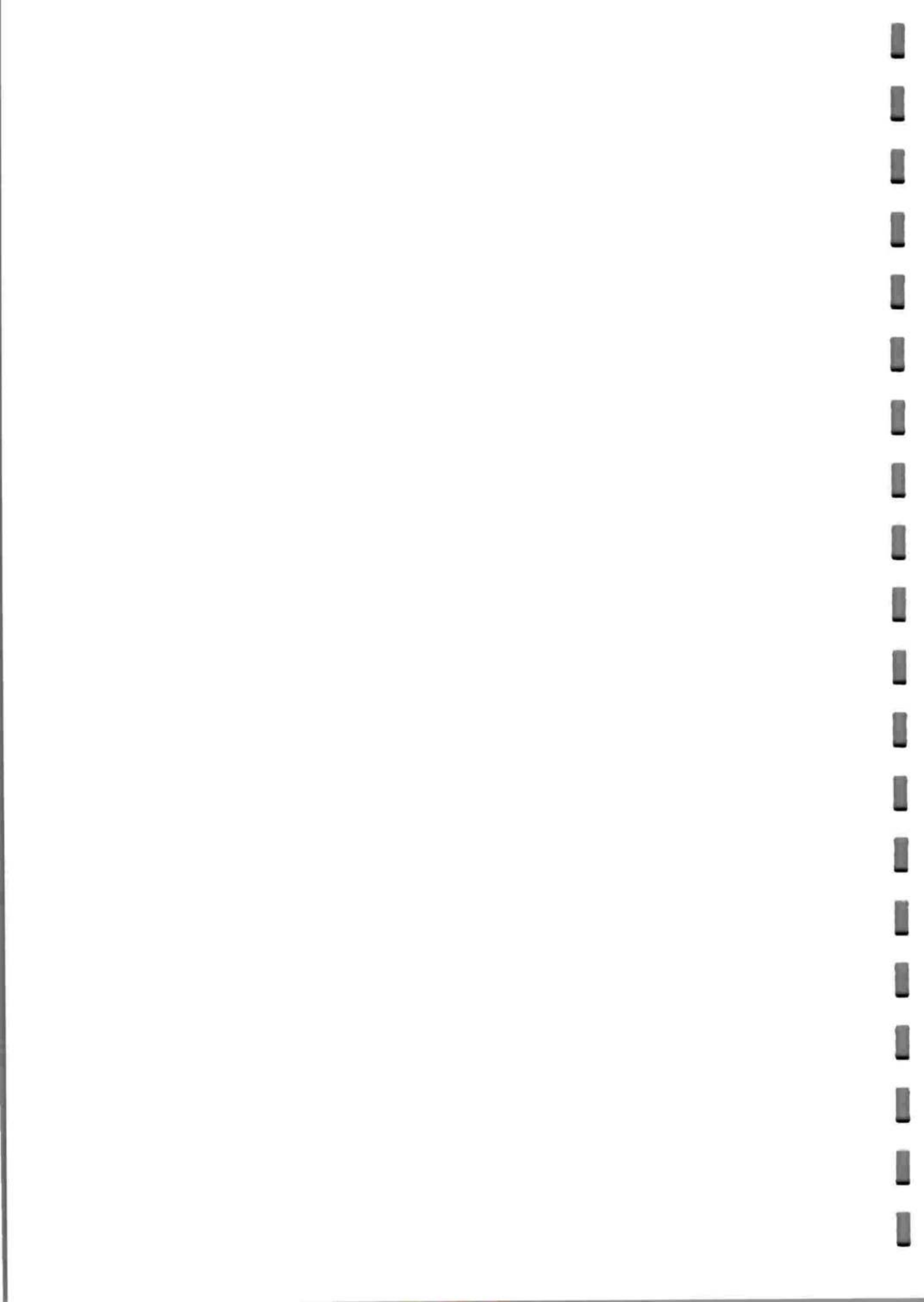
(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1664/NQ-KVN ngày 20 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 1.416 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.398 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối kỳ. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tỷ giá Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

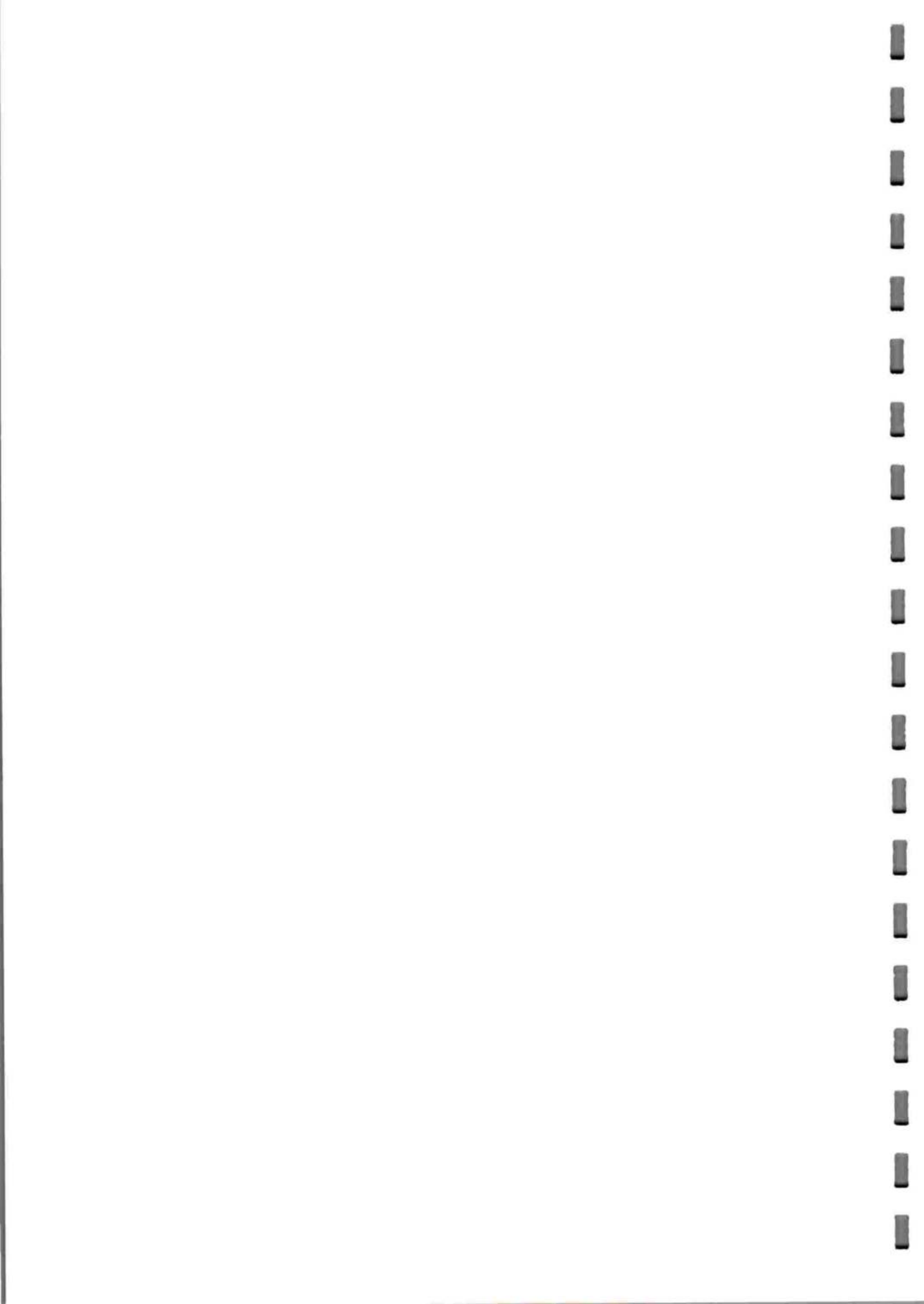
2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

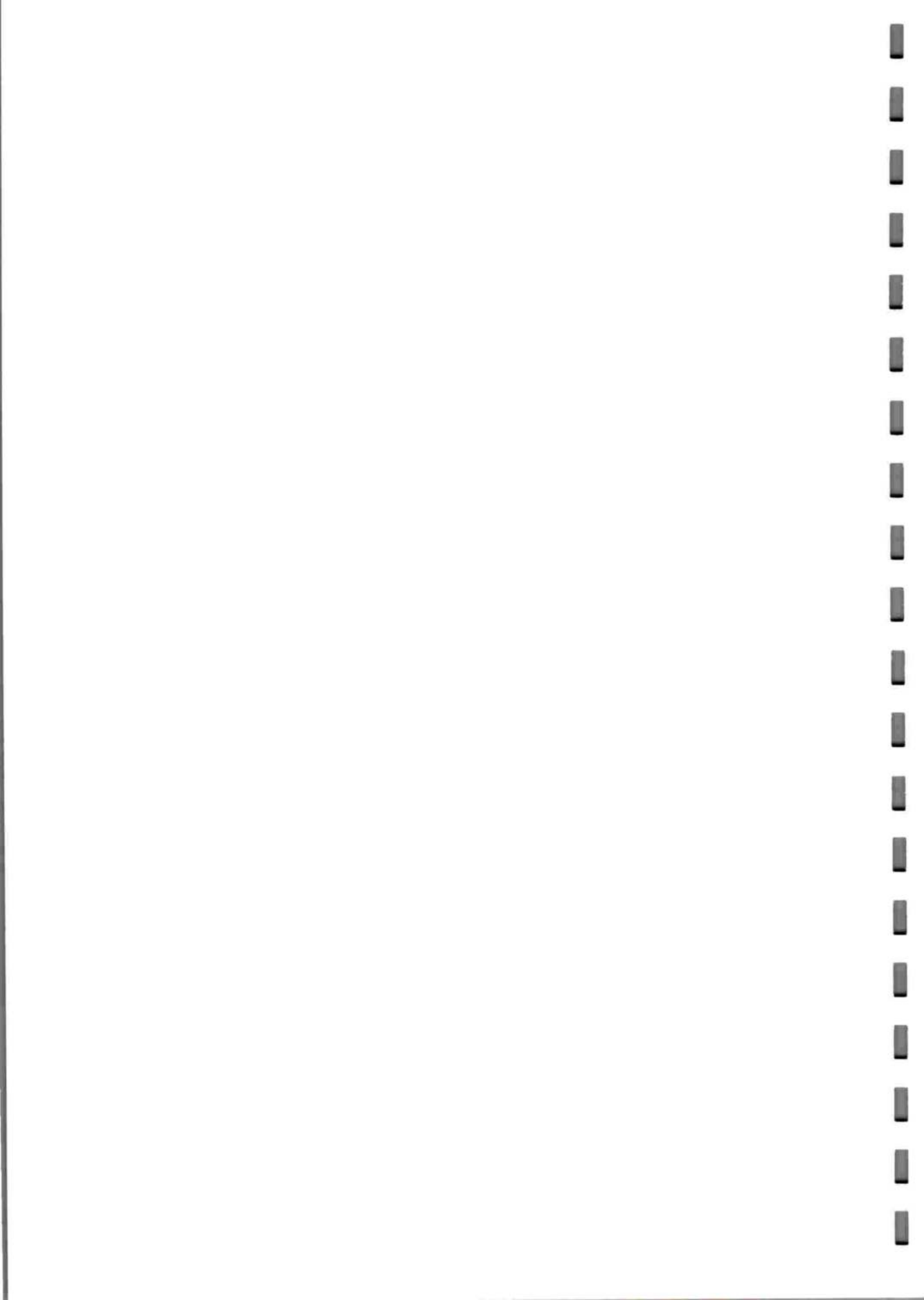
2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

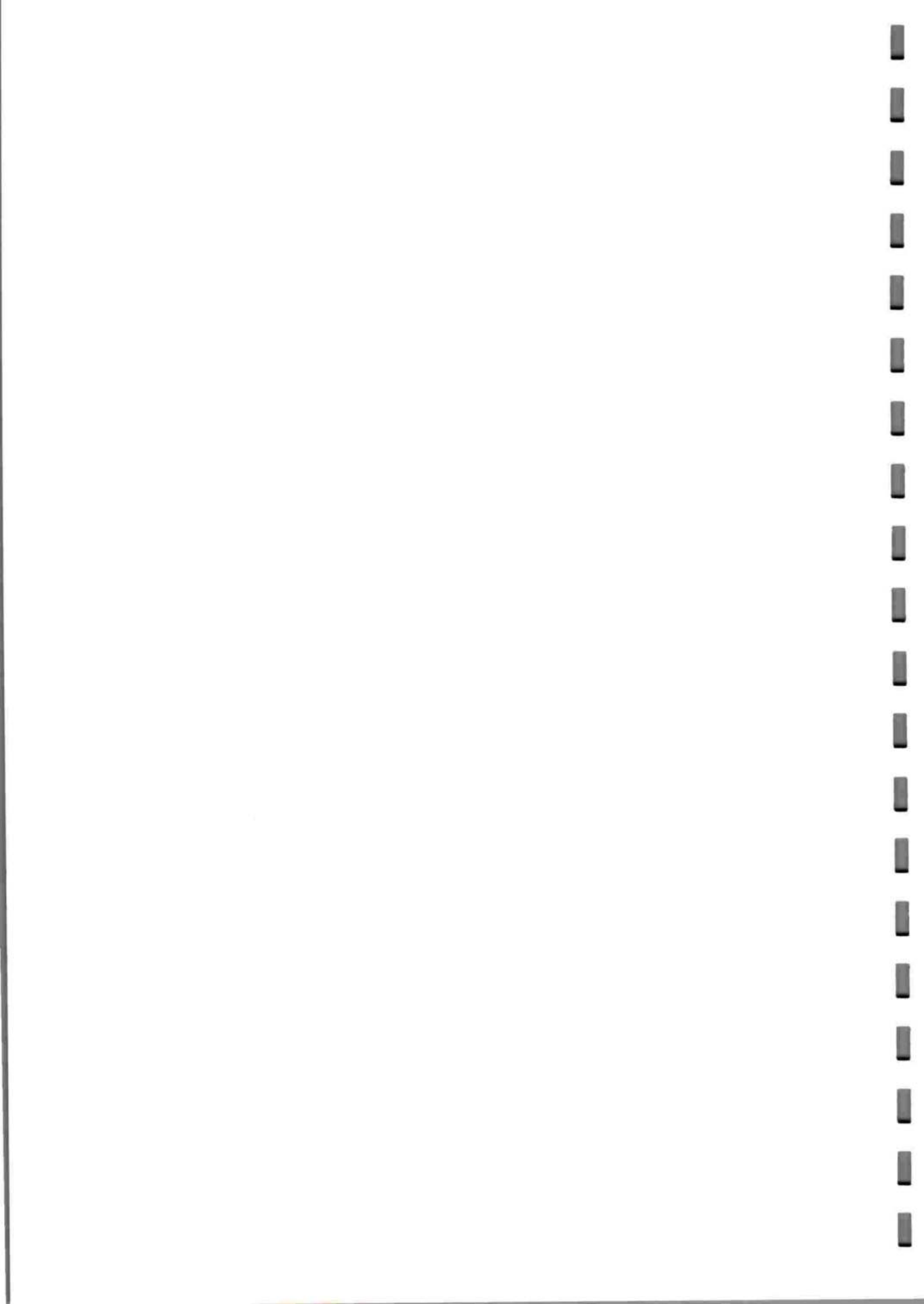
Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.485.065.110	2.135.758.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.402.151.285.030	1.001.383.741.472
Các khoản tương đương tiền (*)	8.600.000.000.000	7.045.000.000.000
	<u>10.004.636.350.140</u>	<u>8.048.519.499.886</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 8,5%/năm).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

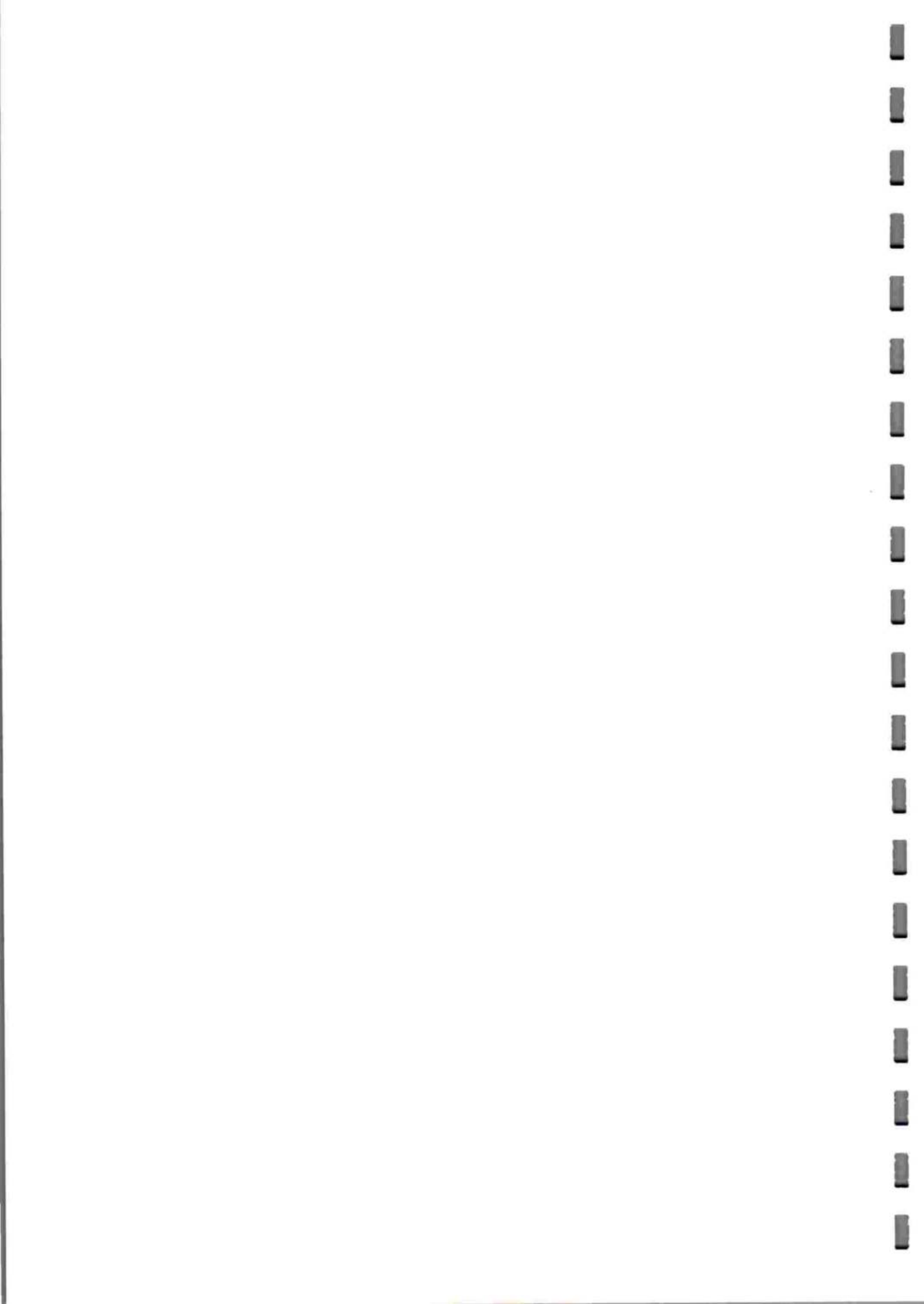
4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	1.858.375.690.000	(930.828.528.211)	(*)	1.858.375.690.000	(877.672.020.495)	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	2.042.977.500.000	837.605.785.000	-	1.518.030.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	583.632.000.000	481.819.822.512	-	455.868.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	206.166.408.900	-	187.267.810.000	206.166.408.900	-	265.920.290.200
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	182.997.000.000	(3.537.384.627)	(*)	40.424.772.709	(1.271.094.585)	(*)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	127.902.365.221	-	260.695.200.000	127.902.365.221	-	204.668.600.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	(4.422.577.018)	(*)	51.000.000.000	(6.372.976.648)	(*)
	<u>3.745.867.071.633</u>	<u>(938.788.489.856)</u>		<u>3.603.294.844.342</u>	<u>(885.316.091.728)</u>	

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	431.973.685.500	226.460.000.000	-	440.789.475.000
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu	58.000.000.000	(21.984.019.369)	(*)	58.000.000.000	(20.782.397.153)	(*)
Giao thông Vận tải PVGazprom	284.460.000.000	(21.984.019.369)		284.460.000.000	(20.782.397.153)	



4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	6.414.597.892.945	4.909.825.056.126
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	7.673.012.183.126	5.417.727.926.163
	<u>14.087.610.076.071</u>	<u>10.327.552.982.289</u>

Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	<u>1.627.810.254.986</u>	<u>77.889.217.804</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 970.358.132.467 Đồng và 1.018.751.580.512 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	83.702.308.782	75.951.084.326
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	223.324.405.777	103.619.312.075
	<u>307.026.714.559</u>	<u>179.570.396.401</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán bên thứ ba ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	5.521.114.974.090	-	6.469.973.238.878	-
Dự thu lãi tiền gửi	688.156.148.924	-	459.054.605.827	-
Phải thu tiền bảo lãnh (i)	397.125.337.804	(391.766.109.784)	397.125.337.804	(359.875.463.188)
Phải thu tiền thanh toán hộ (ii)	146.543.982.380	-	11.396.155.137	-
Khác	170.392.112.572	(56.212.500.000)	106.411.853.252	(50.000.000.000)
	<u>6.923.332.555.770</u>	<u>(447.978.609.784)</u>	<u>7.443.961.190.898</u>	<u>(409.875.463.188)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.567.353.113.419	(447.978.609.784)	2.371.560.479.341	(409.875.463.188)
Bên thứ ba	4.355.979.442.351	-	5.072.400.711.557	-
	<u>6.923.332.555.770</u>	<u>(447.978.609.784)</u>	<u>7.443.961.190.898</u>	<u>(409.875.463.188)</u>

(i) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Kỳ Đồng.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ PV PIPE về việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ cho các khách hàng của PV PIPE.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngân hạn khác khó có khả năng thu hồi lần lượt là 453.337.857.804 Đồng và 447.125.357.804 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



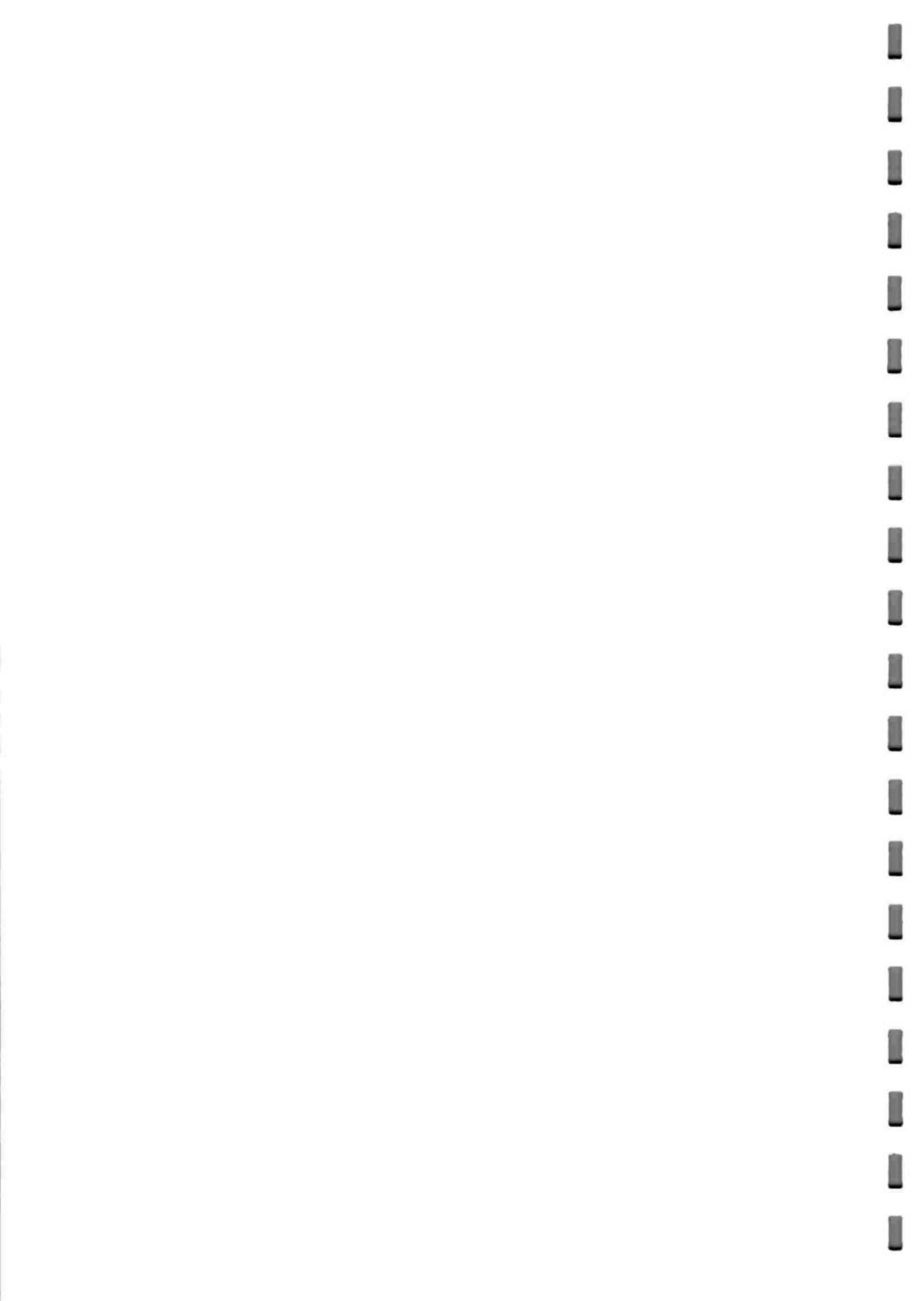
TÓNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	92.788.028.463	12.407.422.315	80.380.606.148	94.325.786.404	13.945.180.256	80.380.606.148
Trên 3 năm	74.079.875.028	-	74.079.875.028	70.015.179.702	-	70.015.179.702
Từ 2 năm đến 3 năm	7.969.972.457	1.669.241.337	6.300.731.120	11.267.962.106	902.535.660	10.365.426.446
Từ 1 năm đến 2 năm	9.153.417.688	9.153.417.688	-	9.873.118.016	9.873.118.016	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.584.763.290	1.584.763.290	-	3.169.526.580	3.169.526.580	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	440.752.413.481	184.726.915.624	256.025.497.857	531.852.562.473	309.290.582.721	222.561.979.752
Trên 3 năm	61.798.218.953	-	61.798.218.953	53.415.208.166	-	53.415.208.166
Từ 2 năm đến 3 năm	25.685.480.755	7.705.644.226	17.979.836.529	22.423.465.443	6.727.039.633	15.696.425.810
Từ 1 năm đến 2 năm	351.334.141.219	175.667.070.609	175.667.070.610	83.230.895.584	41.615.447.792	41.615.447.792
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.934.572.554	1.354.200.789	580.371.765	372.782.993.280	260.948.095.296	111.834.897.984
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	351.381.644.757	99.321.924.682	252.059.720.075	306.976.907.218	104.175.763.259	202.801.143.959
Trên 3 năm	135.451.005.144	-	135.451.005.144	82.495.888.495	-	82.495.888.495
Từ 2 năm đến 3 năm	87.621.713.157	26.286.513.947	61.335.199.210	86.642.766.975	25.992.830.092	60.649.936.883
Từ 1 năm đến 2 năm	83.904.188.917	41.952.094.458	41.952.094.459	91.519.215.286	45.759.607.643	45.759.607.643
Từ 6 tháng đến 1 năm	44.404.737.539	31.083.316.277	13.321.421.262	46.319.036.462	32.423.325.524	13.895.710.938
Khác	85.436.045.766	-	85.436.045.766	85.596.324.417	-	85.596.324.417
Trên 3 năm	85.436.045.766	-	85.436.045.766	85.596.324.417	-	85.596.324.417
	970.358.132.467	296.456.262.621	673.901.869.846	1.018.751.580.512	427.411.526.236	591.340.054.276



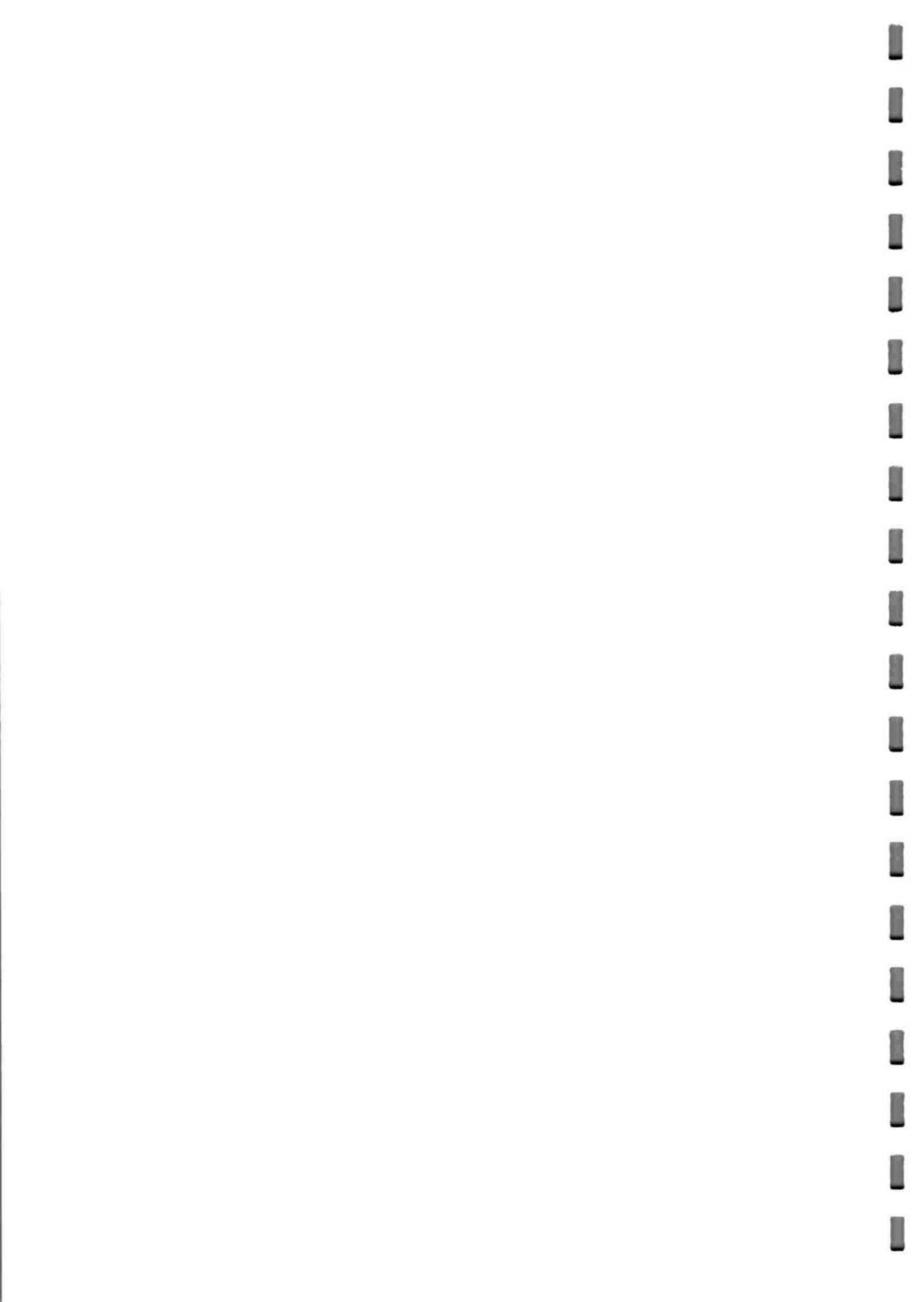
TÓNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Óng thép Dầu khí Việt Nam	397.125.357.804	5.359.248.020	391.766.109.784	397.125.357.804	37.249.894.616	359.875.463.188
<i>Trên 3 năm</i>	379.261.197.738	-	379.261.197.738	272.959.042.418	-	272.959.042.418
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	17.864.160.066	5.359.248.020	12.504.912.046	124.166.315.386	37.249.894.616	86.916.420.770
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<i>Trên 3 năm</i>	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<i>Dưới 6 tháng</i>	6.212.500.000	-	6.212.500.000	-	-	-
	453.337.857.804	5.359.248.020	447.978.609.784	447.125.357.804	37.249.894.616	409.875.463.188



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.495.419.026	-	2.143.183.034.995	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	678.358.699.706	(53.952.719.217)	668.765.677.344	(53.952.719.217)
Nguyên vật liệu	95.351.063.506	-	75.008.487.574	-
Công cụ, dụng cụ	3.516.526.439	-	3.935.796.443	-
Thành phẩm	352.317.279.471	-	142.844.118.947	-
Hàng hóa	786.132.476.665	-	710.370.724.080	-
Hàng gửi đi bán	64.263.530.307	-	74.614.199.643	-
	<u>1.983.434.995.120</u>	<u>(53.952.719.217)</u>	<u>3.818.722.039.026</u>	<u>(53.952.719.217)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	19.624.351.259	24.894.969.183
Chi phí mua bảo hiểm	201.903.136	10.389.413.532
Khác	12.105.083.782	14.369.018.855
	<u>31.931.338.177</u>	<u>49.653.401.570</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	1.573.597.060.888	2.533.782.630.337
Chi phí vỏ bình gas	479.816.066.901	511.995.872.427
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	103.435.114.070	142.223.281.850
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	70.000.099.729	71.375.661.547
Chi phí quảng cáo và truyền thông	19.815.928.498	34.003.074.710
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.823.387.777	10.051.182.599
Khác	282.362.174.883	306.313.634.977
	<u>2.536.849.832.746</u>	<u>3.609.745.338.447</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu và được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ. Ban Tổng Giám Đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.



TÓNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.475.603.860.967	1.374.869.754.744	273.551.027.514	403.265.849.393	45.041.515.033.240	52.568.805.525.858
Mua trong kỳ	647.420.000	290.541.600	-	6.423.933.678	127.450.749	7.489.346.027
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	18.113.150.000	204.828.217.787	222.941.367.787
Khác	-	-	-	(138.850.000)	(359.465.117)	(498.315.117)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.476.251.280.967	1.375.160.296.344	273.551.027.514	427.664.083.071	45.246.111.236.659	52.798.737.924.555
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.588.896.817.553	990.493.118.892	174.306.631.271	345.515.766.918	31.998.758.899.730	38.097.971.234.364
Khấu hao trong kỳ	120.174.327.869	52.458.327.994	8.257.231.917	15.701.368.582	1.169.431.398.931	1.366.022.655.293
Khác	-	-	-	(138.850.000)	-	(138.850.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.709.071.145.422	1.042.951.446.886	182.563.863.188	361.078.285.500	33.168.190.298.661	39.463.855.039.657
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	886.707.043.414	384.376.635.852	99.244.396.243	57.750.082.475	13.042.756.133.510	14.470.834.291.494
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	767.180.135.545	332.208.849.458	90.987.164.326	66.585.797.571	12.077.920.937.998	13.334.882.884.898

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 23.869.040.196.741 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.259.015.044.802 Đồng).



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 8.770.504.320.792 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.642.189.669.113 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi TSCĐ được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các TSCĐ này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	286.158.172.000	242.644.542.002	2.272.066.077	531.074.780.079
Mua trong kỳ	-	259.500.000	-	259.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	2.386.800.000	-	2.386.800.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>286.158.172.000</u>	<u>245.290.842.002</u>	<u>2.272.066.077</u>	<u>533.721.080.079</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.704.089.857	197.924.833.975	1.509.451.311	204.138.375.143
Khấu hao trong kỳ	166.472.382	17.409.897.589	305.045.910	17.881.415.881
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.870.562.239</u>	<u>215.334.731.564</u>	<u>1.814.497.221</u>	<u>222.019.791.024</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>281.454.082.143</u>	<u>44.719.708.027</u>	<u>762.614.766</u>	<u>326.936.404.936</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>281.287.609.761</u>	<u>29.956.110.438</u>	<u>457.568.856</u>	<u>311.701.289.055</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 159.199.041.278 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 131.901.899.924 Đồng).



12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.632.596.281.470	4.273.680.819.613
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	861.206.133.695	842.642.435.314
Dự án Đường ống dẫn LNG Thị Vải - Phú Mỹ	260.491.504.471	258.965.469.614
Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	111.064.004.371	36.376.026.371
Khác	490.218.964.798	561.747.266.962
	<u>6.355.576.888.805</u>	<u>5.973.412.017.874</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.973.412.017.874	4.827.037.345.480
Tăng trong kỳ/năm	750.065.266.009	2.137.846.003.294
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(222.941.367.787)	(971.855.138.536)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(2.386.800.000)	(19.616.192.364)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 34)	(142.572.227.291)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.355.576.888.805</u>	<u>5.973.412.017.874</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 118.456.005.872 Đồng (năm tài chính 31 tháng 12 năm 2022: 153.886.174.458 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là từ 6,85%/năm đến 10,75%/năm (năm tài chính 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,04%/năm đến 8,78%/năm).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.202.444.817.448	2.202.444.817.448	4.077.954.006.709	4.077.954.006.709
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.702.884.752.236	2.702.884.752.236	2.286.316.688.741	2.286.316.688.741
	<u>4.905.329.569.684</u>	<u>4.905.329.569.684</u>	<u>6.364.270.695.450</u>	<u>6.364.270.695.450</u>



13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết nhà cung cấp bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	<u>545.086.408.062</u>	<u>743.159.400.345</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>536.950.144.339</u>	<u>849.716.780.097</u>
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	20.214.431.640	16.782.214.832
Thuế GTGT	3.923.527.293	3.923.527.293
Khác	5.000.000	6.144.044
	<u>24.142.958.933</u>	<u>20.711.886.169</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	776.724.549.977	721.184.843.657
Thuế GTGT	362.274.132.820	68.085.889.339
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	10.446.488.064	13.897.086.303
Khác	3.372.460.171	2.639.268.130
	<u>1.152.817.631.032</u>	<u>805.807.087.429</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Cán trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	849.716.780.097	2.974.071.006.660	(3.286.837.642.418)	-	536.950.144.339
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT					
Nội địa	64.162.362.046	3.958.703.528.438	(3.286.837.642.418)	(377.677.642.539)	358.350.605.527
Nhập khẩu	-	680.981.449.669	-	(680.981.449.669)	-
Thuế nhập khẩu	(16.782.214.832)	225.778.170.687	-	(229.210.387.495)	(20.214.431.640)
Thuế TNDN	721.184.843.657	1.569.491.826.940	-	(1.513.952.120.620)	776.724.549.977
Thuế TNCN	13.897.086.303	64.253.124.783	-	(67.703.723.022)	10.446.488.064
Khác	2.633.124.086	26.831.775.003	-	(26.097.438.918)	3.367.460.171
	785.095.201.260	6.526.039.875.520	(3.286.837.642.418)	(2.895.622.762.263)	1.128.674.672.099



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

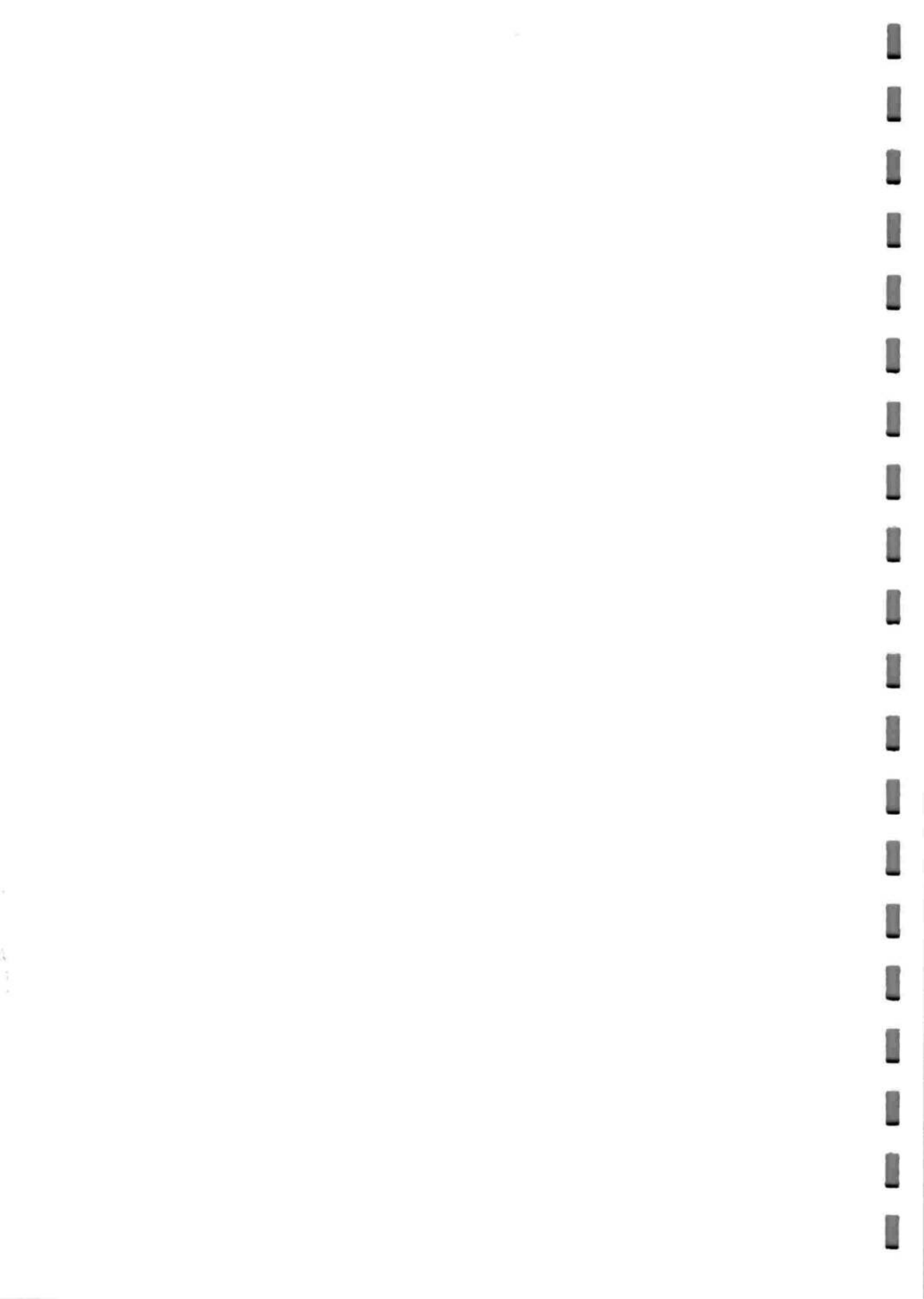
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.831.722.719.821	2.697.988.862.413
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	449.619.955.447	-
Chi phí lãi vay phải trả	44.859.314.779	55.411.707.642
Khác	177.398.686.127	203.600.842.241
	<u>3.503.600.676.174</u>	<u>2.957.001.412.296</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.832.849.696.084	1.474.418.307.668
Bên thứ ba	1.670.750.980.090	1.482.583.104.628
	<u>3.503.600.676.174</u>	<u>2.957.001.412.296</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	467.691.893.701	423.971.693.838
Phải trả liên quan đến BCC (*)	89.869.201.161	87.463.581.659
Khác	41.687.983.870	131.587.128.060
	<u>599.249.078.732</u>	<u>643.022.403.557</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	576.989.298.557	527.098.579.531
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	22.259.780.175	115.923.824.026
	<u>599.249.078.732</u>	<u>643.022.403.557</u>



17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia LNST cho các bên theo tỷ lệ vốn góp tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

Tổng Công ty	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

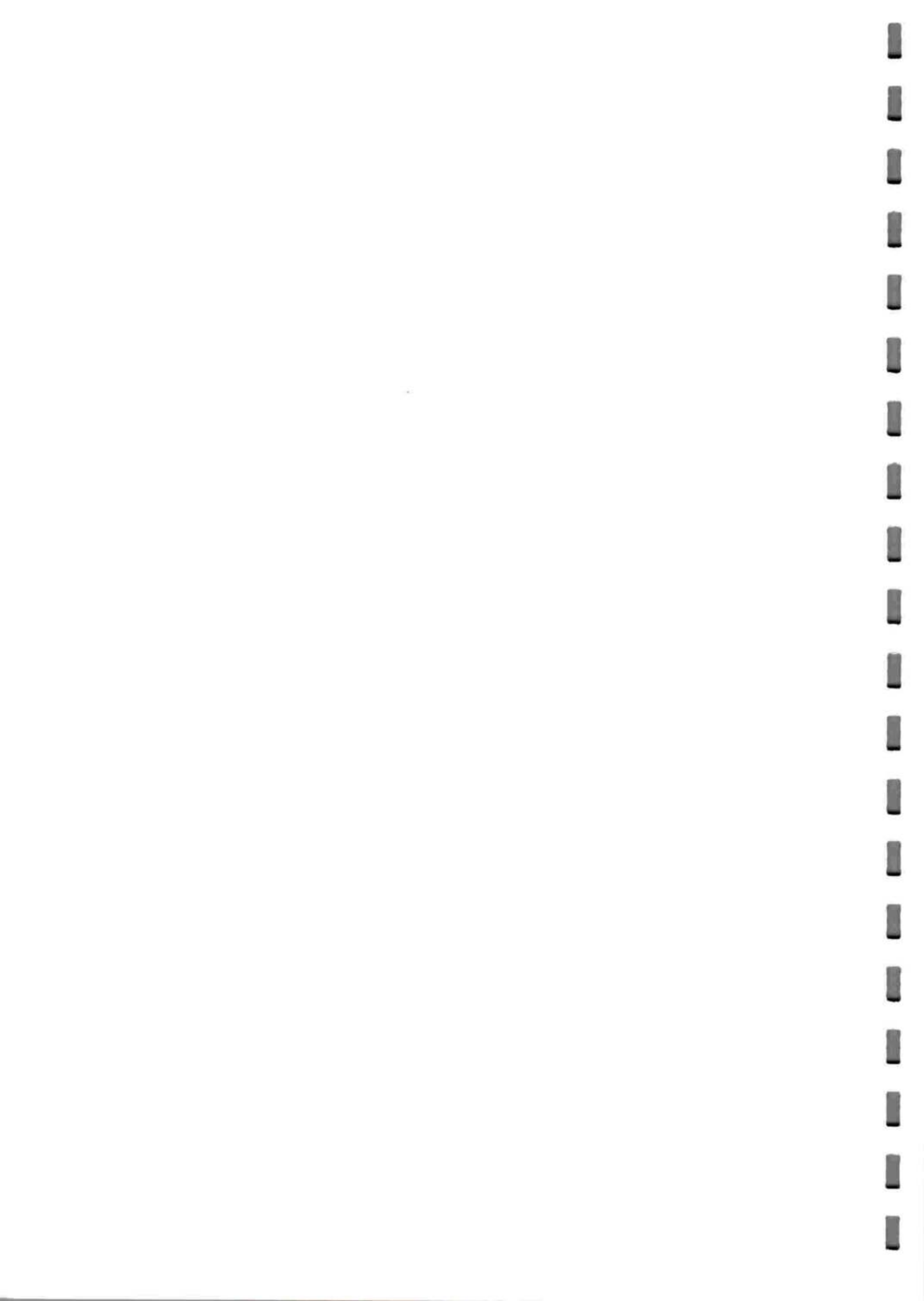
Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-KVN ngày 12 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 20% của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận bàn giao tài sản chuyển nhượng, tăng tỷ lệ vốn góp tại hợp đồng hợp tác kinh doanh lên 90%.

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
<i>Quyền sử dụng đất</i>	223.730.000.000	223.730.000.000
<i>Tài sản trên đất</i>	499.587.373.840	499.587.373.840
Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	149.699.828.251	144.929.166.157
Giá trị còn lại	<u>573.617.545.589</u>	<u>578.388.207.683</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của BCC như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu	60.136.592.942	44.617.228.102
Giá vốn	(23.603.497.096)	(20.713.069.863)
Chi phí khác	(801.899.011)	(614.634.037)
Thuế TNDN	(7.146.239.367)	(7.531.606.228)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	<u>28.584.957.468</u>	<u>15.757.917.974</u>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	26.179.337.966	12.555.186.181
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.405.619.502	1.220.109.305
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.982.622.488



TÓNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	22.496.858.992	864.566.060.980	(50.883.751.000)	836.179.168.972

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	604.444.165.316	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	LIBOR + 1,74%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	101.767.509.378	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	63.975.686.139	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 2 tháng 4 năm 2024	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	44.993.717.984	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	20.998.090.155	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	(i)	Tin chấp
	<u>836.179.168.972</u>				

- (i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.
- (ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.



TÓNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

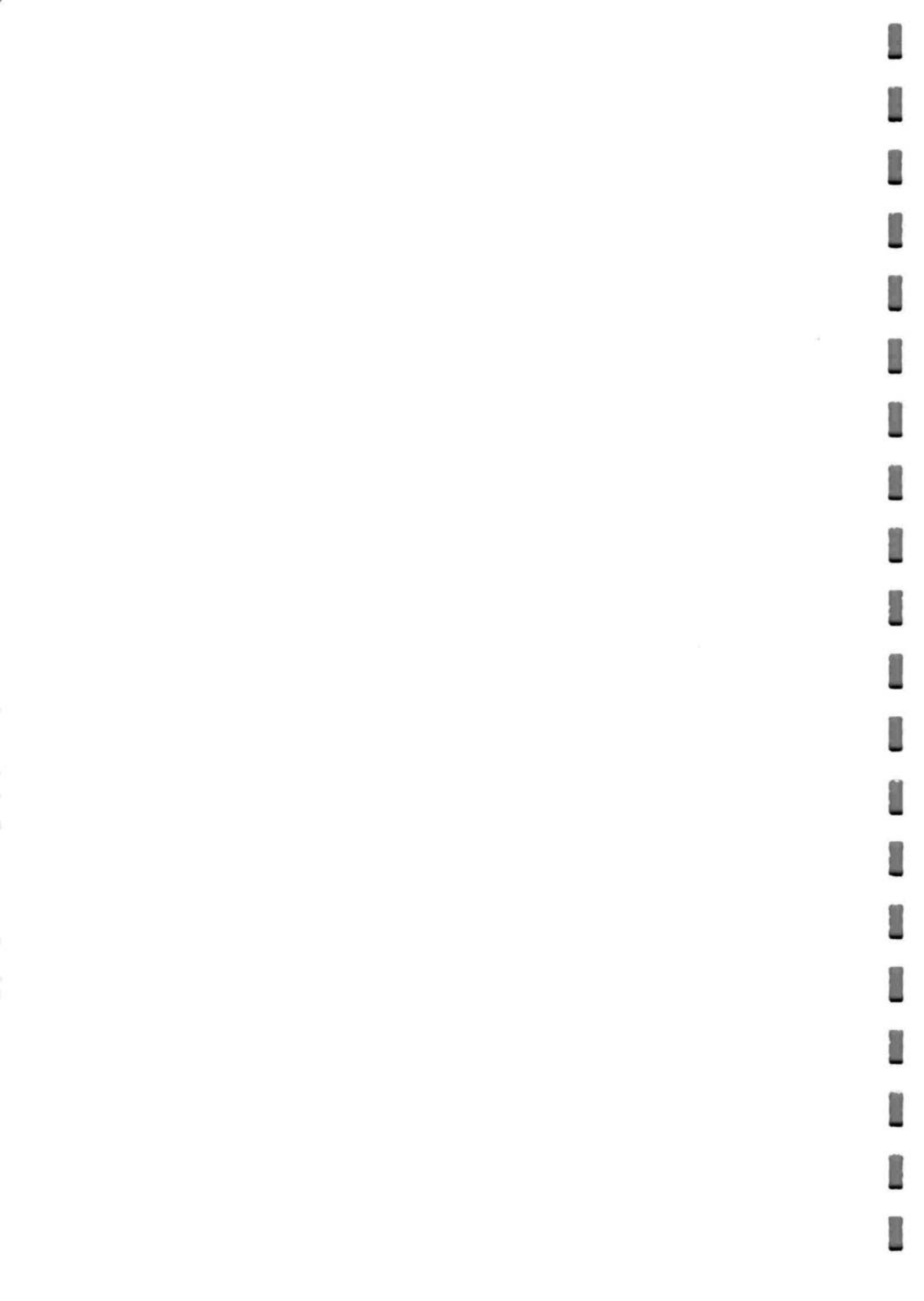
(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng	5.990.136.184.889	(864.566.060.980)	5.125.570.123.909

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	1.813.332.525.460	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 18 tháng 6 năm 2027	LIBOR + 1,74% Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	1.659.637.230.495	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 27 tháng 4 năm 2030	LIBOR + 1,7% Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	831.683.919.813	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(i) Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	457.953.840.160	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 20 tháng 11 năm 2028	(i) Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	272.975.172.011	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2030	(i) Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	89.987.435.970	Mua sắm, xây dựng	TSCĐ	Đến ngày 10 tháng 6 năm 2026	(ii) Tin chấp
	<u>5.125.570.123.909</u>				

- (i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.
- (ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.



19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	377.502.814.330	565.425.918.272
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	290.758.808.526	301.141.538.100
Chi trong kỳ/năm	(79.333.449.120)	(489.064.642.042)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>588.928.173.736</u>	<u>377.502.814.330</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	382.436.154.502	354.949.063.597
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	46.793.519.860	43.673.951.869
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	44.745.000.000	-
Khác (iv)	161.544.050.613	135.469.638.543
	<u>2.630.336.975.140</u>	<u>2.528.910.904.174</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu	31.12.2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96	1.832.835.900	96
Cổ đông khác	81.114.100	4	81.114.100	4
	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.594.849.807.448	14.594.849.807.448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(154.701.968.217)	(146.439.569.883)	(301.141.538.100)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(5.741.850.000.000)
Khác	-	-	-	19.578.830.670	-	19.578.830.670
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	14.448.410.237.565	(14.448.410.237.565)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.320.490.005.498	6.320.490.005.498
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(203.883.808.526)	(86.875.000.000)	(290.758.808.526)
Khác	-	-	-	8.884.812.304	-	8.884.812.304
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	19.139.500.000.000	210.679.541.297	27.317.553.148.710	13.074.600.399.520	6.233.615.005.498	65.975.948.095.025



22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 25 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST của năm 2021 và năm 2022 với số tiền lần lượt là 2.148.000.000.000 Đồng và 4.378.000.000.000 Đồng.
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2022 với tổng số tiền là 350.323.378.409 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 với số tiền là 86.875.000.000 Đồng.

Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 6.890.220.000.000 Đồng, tương ứng với 36% vốn điều lệ (Thuyết minh 37).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 60/NQ-KVN ngày 25 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 3.827.900.000.000 Đồng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ này.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.320.490.005.498	8.347.386.848.707
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(86.875.000.000)	(175.161.689.205)
	<u>6.233.615.005.498</u>	<u>8.172.225.159.502</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.257</u>	<u>4.270</u>



23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 86.875.000.000 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số NQ 59/NQ-KVN ngày 25 tháng 5 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 4.270 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 4.323 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.347.386.848.707	-	8.347.386.848.707
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(73.219.784.941)	(101.941.904.264)	(175.161.689.205)
	<u>8.274.167.063.766</u>	<u>(101.941.904.264)</u>	<u>8.172.225.159.502</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	-	<u>1.913.950.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.323</u>	-	<u>4.270</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 8.484.503,27 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.737.382,97 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

25 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán khí khô	23.919.040.163.267	27.766.009.631.977
Doanh thu bán LPG	17.186.902.671.010	21.668.405.178.987
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.842.613.273.412	2.144.359.936.896
Doanh thu bán condensate	684.504.511.071	1.080.657.733.891
Khác	150.866.541.435	134.067.999.421
	<u>43.783.927.160.195</u>	<u>52.793.500.481.172</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn bán khí khô	18.852.771.588.261	20.579.840.739.734
Giá vốn bán LPG	15.558.378.285.070	19.930.005.410.338
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	400.472.344.031	333.110.397.042
Giá vốn bán condensate	414.951.398.955	518.588.014.199
Khác	53.826.663.539	58.356.218.706
	<u>35.280.400.279.856</u>	<u>41.419.900.780.019</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	979.386.184.233	513.260.744.817
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	87.867.089.720	62.491.138.449
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.431.719.616	42.100.254.767
	<u>1.073.684.993.569</u>	<u>617.852.138.033</u>



28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	121.007.999.214	172.229.144.164
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	54.674.020.344	71.167.283.101
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	20.620.436.508	54.059.177.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.768.662.930	73.270.453.766
Khác	5.937.912.109	2.415.382.694
	<u>214.009.031.105</u>	<u>373.141.440.879</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	618.965.299.687	601.007.933.345
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	202.551.607.572	200.735.291.521
Khác	54.700.440.765	44.308.478.072
	<u>876.217.348.024</u>	<u>846.051.702.938</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhãn hiệu	181.542.492.169	107.958.386.671
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	120.664.962.166	(325.042.673)
Chi phí nhân viên quản lý	90.761.007.525	69.001.139.616
Chi phí an sinh xã hội	34.962.255.400	44.914.760.864
Khác	171.146.641.231	159.480.846.811
	<u>599.077.358.491</u>	<u>381.030.091.289</u>



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

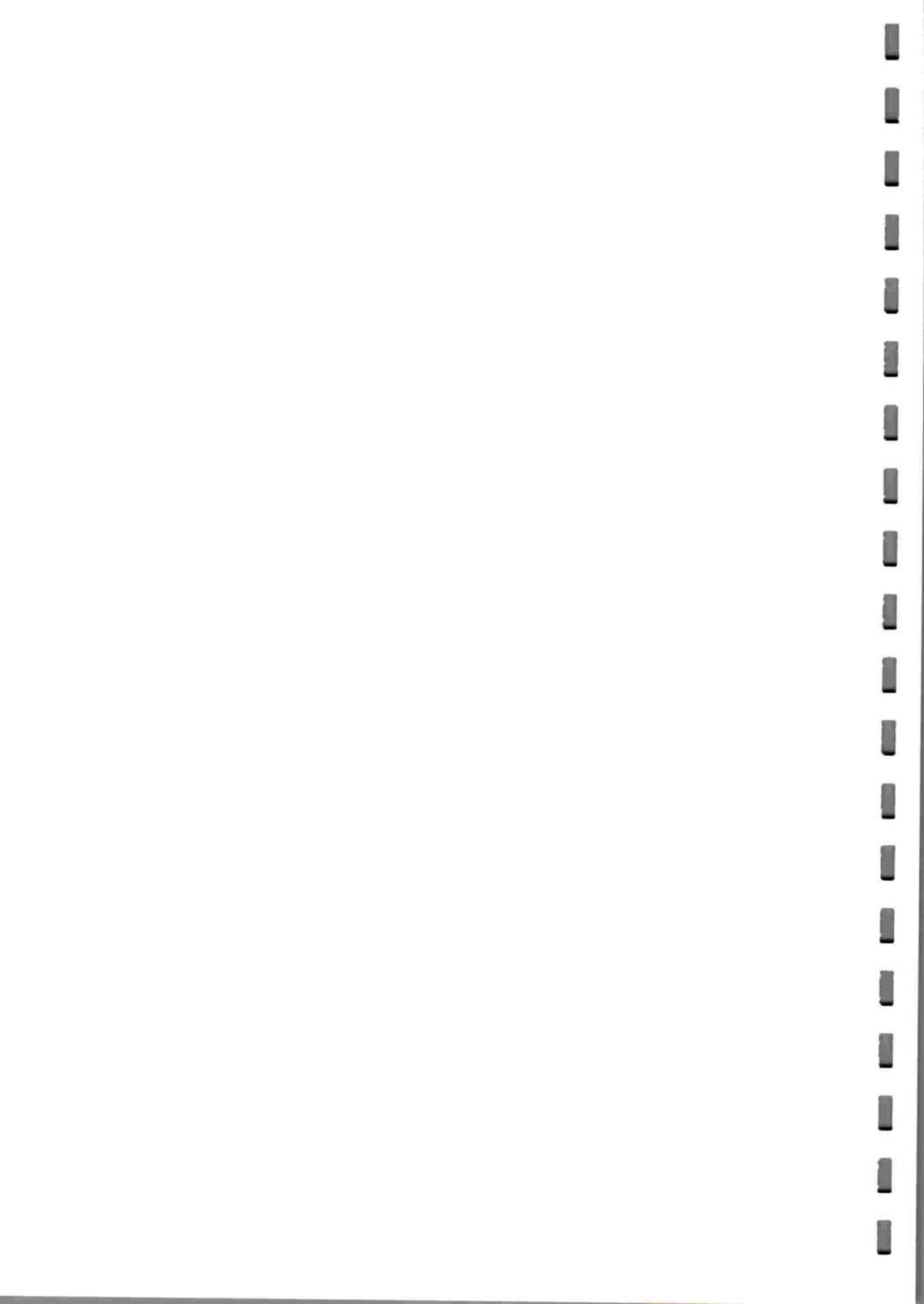
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.897.643.380.361	10.414.692.065.349
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.579.528.676.072	2.082.938.413.070
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.286.343.923)	(8.420.050.953)
Ưu đãi thuế	(2.095.077.095)	(34.687.440.714)
Khác	1.006.119.809	27.474.295.239
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.577.153.374.863</u>	<u>2.067.305.216.642</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.577.153.374.863	2.067.305.216.642
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>1.577.153.374.863</u>	<u>2.067.305.216.642</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	20.042.039.281.911	22.142.765.935.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.383.904.071.174	1.390.556.212.276
Chi phí vận chuyển	618.965.299.687	601.007.933.345
Chi phí nhân công	504.124.246.531	423.337.255.208
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	202.551.607.572	200.735.291.521
Chi phí nhãn hiệu	181.542.492.169	107.958.386.671
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	120.664.962.166	(325.042.673)
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	89.035.121.394	140.895.733.301
Chi phí an sinh xã hội	34.962.255.400	44.914.760.864
Khác	279.673.745.535	262.145.543.589
	<u>23.457.463.083.539</u>	<u>25.313.992.009.210</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 151 tỷ Đồng và 54 tỷ Đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 134 tỷ Đồng và 58 tỷ Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các sản phẩm của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	437.910.811.958	254.975.976.951
Góp vốn vào công ty con bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	142.572.227.291	-
	<u>437.910.811.958</u>	<u>254.975.976.951</u>



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 96%. Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	992.334.370.609	1.260.830.146.971
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.562.352.555.101	5.525.912.804.389
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.362.903.783.210	1.795.996.747.309
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	25.853.725.672	3.136.487.933
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	923.238.222.479	1.205.417.399.119
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.751.466.320.259	4.785.534.501.018
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.627.986.902.266	2.383.702.749.863
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	686.261.970.784	1.082.012.893.783
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	302.861.045.969	338.174.893.755
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	204.778.412.662	223.353.586.638
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	179.359.652.209	78.866.075.312
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	20.925.921.056	24.422.261.986
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.333.186.366	5.571.938.303
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.212.500.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.130.746.766	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.728.013.622	-



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.093.306.486.167	12.749.241.142.730
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3.802.084.602	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	3.419.368.760
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.480.786.732.265	3.437.646.949.467
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	537.912.143.299	502.326.275.464
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	269.871.369.336	569.129.087.084
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	264.961.392.725	285.388.616.989
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	249.483.453.173	264.115.554.362
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	20.908.325.817	18.562.387.820
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.931.417.375	102.779.731.396
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.000.893.951	3.133.789.050
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2.729.881.123	2.427.240.633
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.200.468.145	3.453.731.666
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	10.254.476.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.074.717.426
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	49.565.421.723	31.242.305.418
Cổ tức nhận được từ công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	5.618.034.300
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	6.431.719.616	36.482.220.467

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2023 VND
iv) Mua lại phần vốn góp của bên liên quan trong hợp đồng BCC		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	270.656.824.838
v) Hoạt động tài chính		
Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	142.572.227.291	40.424.772.709
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị (Bao gồm Tổng Giám đốc)	8.179.051.710	5.133.623.250
Ban Kiểm soát	2.585.700.086	1.995.237.500
Các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.396.980.032	4.722.354.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.400.000.000.000	1.800.000.000.000



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	285.736.976.459	263.468.551.307
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.748.795.756.786	1.741.896.707.332
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	648.519.617.981	645.321.290.423
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	28.439.098.244	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	371.560.294.218	400.704.741.074
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.261.690.993.189	1.508.569.093.119
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	162.940.150.031	240.891.319.134
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.670.087.122	97.617.306.431
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	34.747.596.383	32.172.105.126
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	22.128.167.854	6.072.371.478
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	10.726.466.784	11.324.289.964
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.056.978.075	1.264.369.758
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	468.425.781.017
	<u>7.673.012.183.126</u>	<u>5.417.727.926.163</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	138.143.773.227	51.514.955.821
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	85.180.632.550	52.104.356.254
	<u>223.324.405.777</u>	<u>103.619.312.075</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	23.235.674.609	25.414.400.469
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	543.680.670.184	408.521.492.941
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	131.290.552.857	2.612.068.759
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	47.819.061.601	11.317.507.523
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	12.271.117.564	4.688.876.129
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.242.409.618.717	1.838.505.218.442
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	458.765.618.985	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	50.395.928.768	22.587.425.272
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.272.370.134	1.453.870.134
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	6.459.619.672
	<u>2.567.353.113.419</u>	<u>2.371.560.479.341</u>
v) Phải thu dài hạn khác		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	<u>2.963.482.672</u>	<u>8.769.866.992</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.873.947.988.445	1.198.020.679.923
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.137.089.707	1.751.769.599
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	425.804.247.386	645.017.043.429
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	305.944.000.770	286.541.907.537
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	66.372.918.838	98.827.884.160
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	16.885.836.211	34.644.319.953
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	7.303.554.889	5.863.236.273
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.252.339.345	2.623.531.211
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	6.850.289.367
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.608.812.255
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	1.330.438.389
	<u>2.702.884.752.236</u>	<u>2.286.316.688.741</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.664.574.033.616	1.459.520.688.856
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	39.981.500.297	14.897.618.812
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	128.294.162.171	-
	<u>1.832.849.696.084</u>	<u>1.474.418.307.668</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.403.350.368	13.403.350.368
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	8.856.429.807	18.655.891.973
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	83.864.581.685
	<u>22.259.780.175</u>	<u>115.923.824.026</u>



36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	6.342.906.101.765
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đổ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	142.793.569.134	142.793.569.134
	<u>44.762.714.045.504</u>	<u>44.762.714.045.504</u>

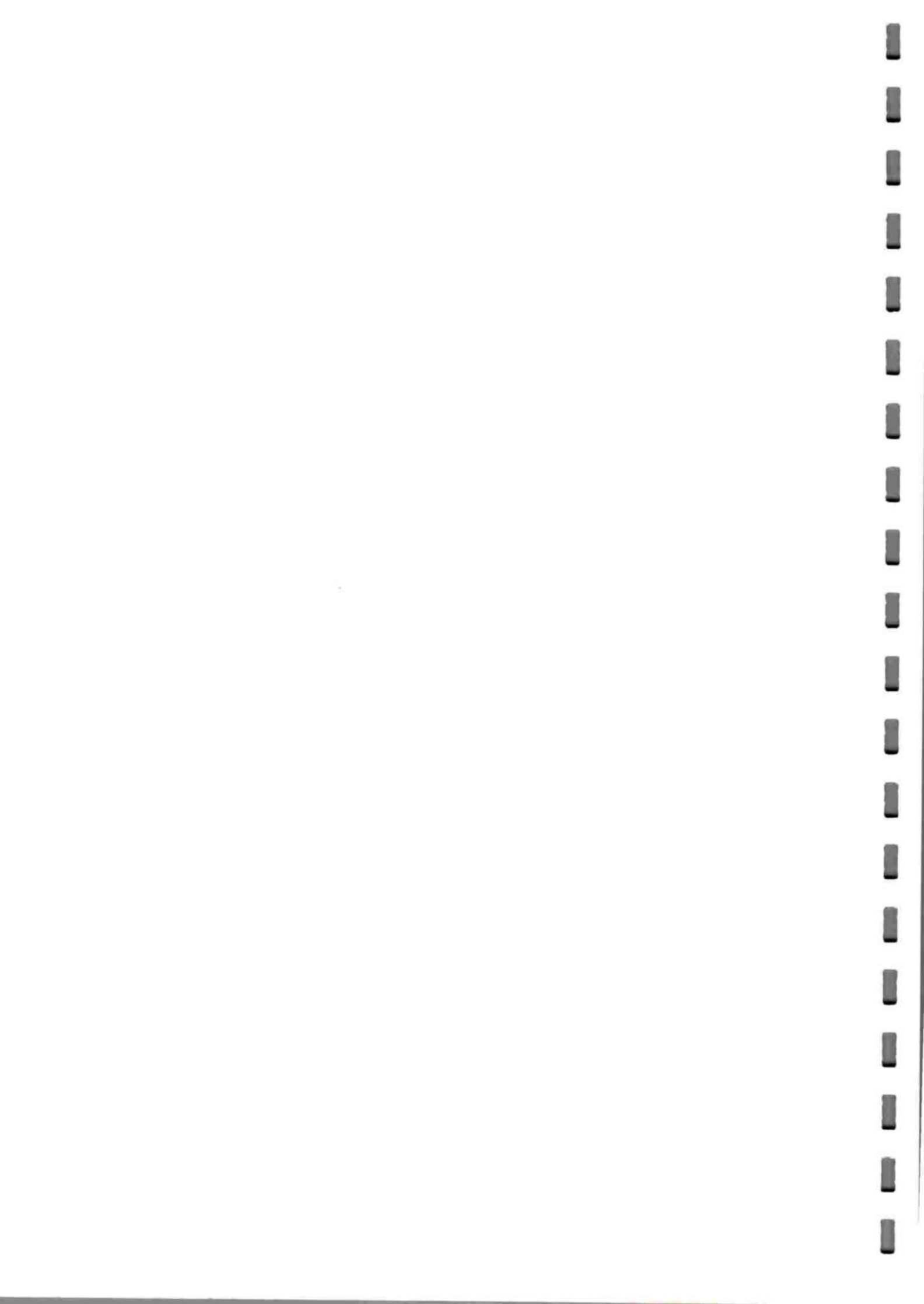
Cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>207.646.027.207</u>	<u>616.358.469.051</u>

(b) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/ năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí với		
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ Phần	1,85 0,2	Đến ngày 25 tháng 4 năm 2023 Từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến ngày 1 tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến ngày 4 tháng 2 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036



37 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 19 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 65/NQ-KVN về việc thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ LNST năm 2022 với tỷ lệ 36% vốn điều lệ. Theo Thông báo số 30/TB-KVN của Tổng Công ty ngày 19 tháng 7 năm 2023, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 8 năm 2023 và ngày chi trả cổ tức là ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2023.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc







Số: 1285/KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

V/v giải trình biến động LNST sau soát xét
6 tháng đầu năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2023 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 biến động so với 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế (LNST) sau soát xét:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	6 tháng 2023	6 tháng 2022	So sánh 2023/2022
1	BCTC công ty Mẹ	6.320.490	8.347.387	76%
2	BCTC hợp nhất	6.612.862	8.636.557	77%

- LNST 6 tháng đầu năm 2023 công ty Mẹ giảm 24% so với 6 tháng đầu năm 2022 và LNST 6 tháng đầu năm 2023 của báo cáo tài chính hợp nhất giảm 23% so với 6 tháng đầu năm 2022. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2023 (79,834 USD/thùng) giảm 27,759 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2022 (107,593 USD/thùng) tương ứng giảm 26%. Giá CP bình quân 6 tháng đầu năm 2023 (611,25 USD/Tấn) giảm 215,83 USD/Tấn so với 6 tháng đầu năm 2022 (827,08 USD/Tấn) tương ứng giảm 26%. Sản lượng khí khô tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1%, LPG tăng 4% và Condensate giảm 21% so với 6 tháng đầu năm 2022, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 24% và LNST hợp nhất giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam